

ỦY BAN NHÂN DÂN

TỈNH GIA LAI

Biểu số 04a/CTMTQG-DT

BÁO CÁO KẾT QUẢ GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA KẾ HOẠCH NĂM 2025 - THÁNG 10

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh Gia Lai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch năm 2025				Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến thời điểm báo cáo							Ước lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến thời điểm báo cáo			Ghi chú
		Tổng kế hoạch	Kế hoạch được kéo dài (nếu có)	Kế hoạch giao trong năm 2025		Tổng số	Trong đó						Tổng số	Trong đó		
				Kế hoạch TTgCP giao	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai		Giải ngân kế hoạch kéo dài			Giải ngân kế hoạch năm				Giải ngân kế hoạch kéo dài	Giải ngân kế hoạch năm	
							Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi				
1	2	3=4+6	4	5	6	7=9+11	8=9+10	9	10	11=12+13	12	13	14=15+16	15	16	17
0	ĐỊA PHƯƠNG GIA LAI	1.705.642	254.598	1.101.630	1.451.044	884.500	127.045	126.024	1.021	757.456	727.930	29.525	1.021.327	162.872	858.456	
	Vốn ngân sách trung ương	1.305.003	203.373	1.101.630	1.101.630	732.734	118.958	118.113	845	613.775	585.534	28.241	851.925	153.408	698.516	
	Vốn ngân sách địa phương	400.639	51.225	-	349.414	151.767	8.086	7.910	176	143.680	142.396	1.284	169.403	9.463	159.939	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	861.307	91.168	592.324	770.139	394.147	44.665	43.644	1.021	349.482	338.132	11.351	463.756	61.404	402.352	
A.1	Vốn ngân sách trung ương	652.304	59.980	592.324	592.324	329.735	41.107	40.262	845	288.628	277.595	11.034	391.535	57.343	334.192	
A.2	Vốn ngân sách địa phương	209.003	31.188	-	177.815	64.412	3.558	3.382	176	60.854	60.537	317	72.221	4.061	68.160	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	675.034	106.669	409.752	568.365	437.025	59.568	59.568	-	377.457	363.153	14.304	486.317	69.247	417.070	
B.1	Vốn ngân sách trung ương	503.904	94.152	409.752	409.752	352.950	57.231	57.231	-	295.720	281.416	14.304	393.794	66.555	327.239	
B.2	Vốn ngân sách địa phương	171.130	12.517	-	158.613	84.074	2.337	2.337	-	81.737	81.737	-	92.522	2.691	89.831	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	169.301	56.761	99.554	112.540	53.328	22.812	22.812	-	30.516	26.645	3.871	71.255	32.221	39.034	
C.1	Vốn ngân sách trung ương	148.795	49.241	99.554	99.554	50.048	20.621	20.621	-	29.427	26.523	2.904	66.595	29.509	37.085	
C.2	Vốn ngân sách địa phương	20.506	7.520	-	12.986	3.280	2.192	2.192	-	1.089	122	967	4.660	2.711	1.948	

Ghi chú: Thứ tự Chương trình mục tiêu quốc gia sắp xếp theo thứ tự Nghị quyết của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình trong từng giai đoạn

Đã ký